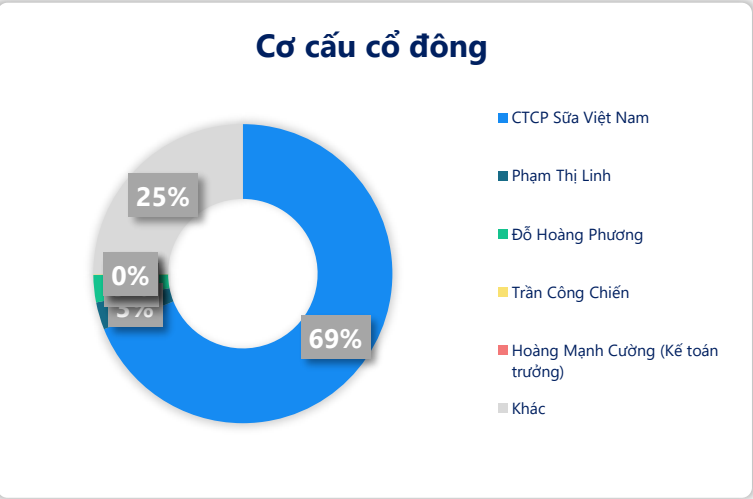
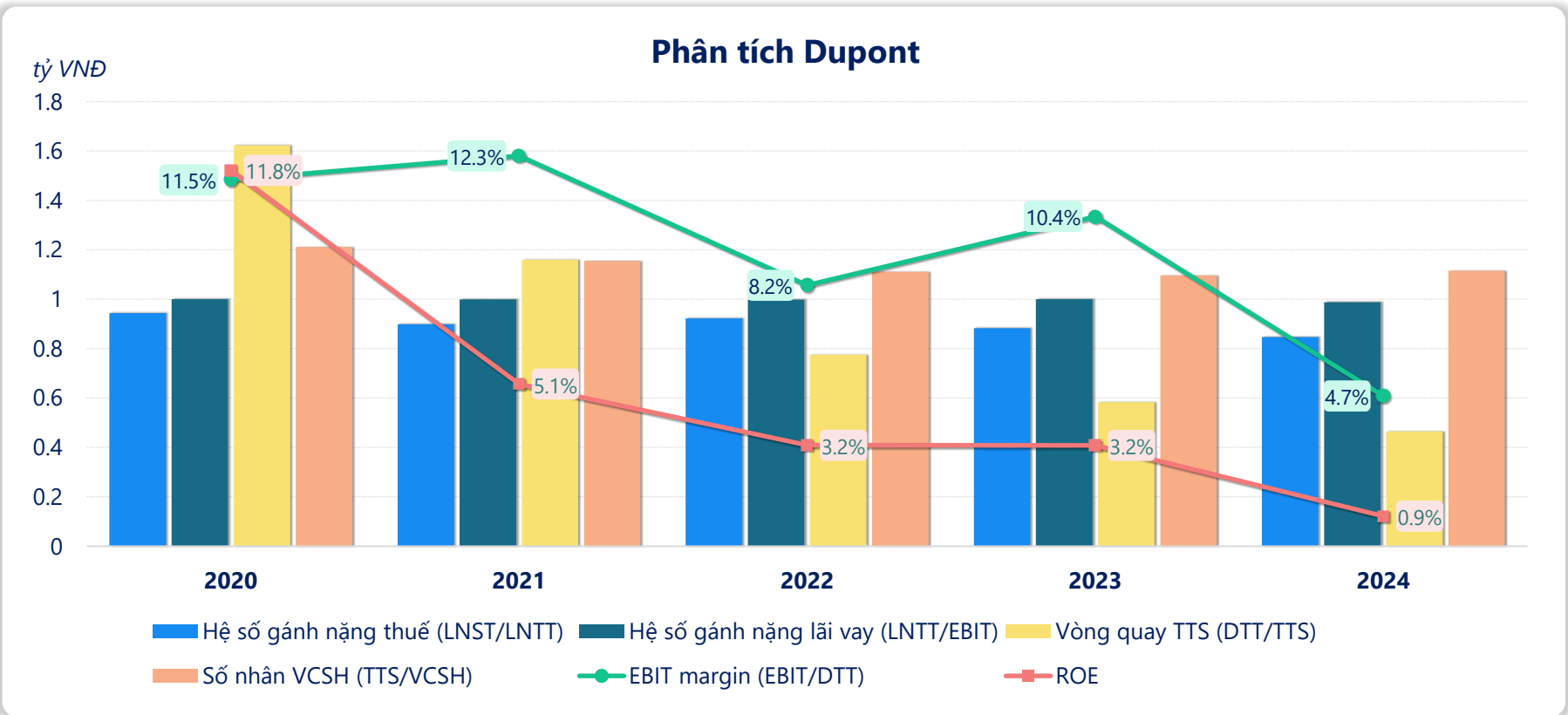
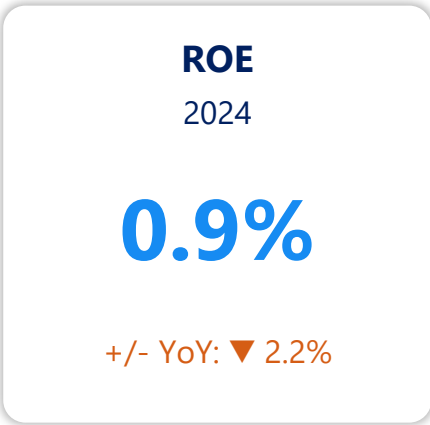
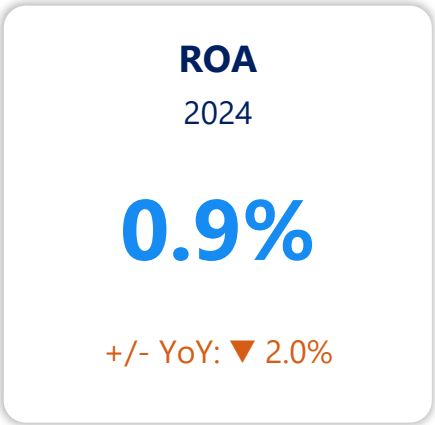


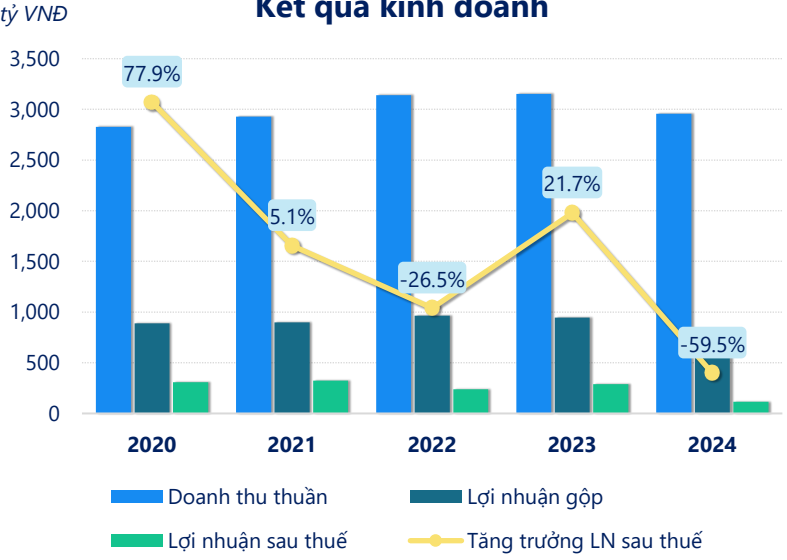
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		17,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,919 - 22,766
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,740
Số lượng CPLH (CP)		212,491,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)		237,390
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.52
EPS		255
P/E		69.1

	YTD	1T	3T	6T
VLC		4.1%	-1.1%	-14.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

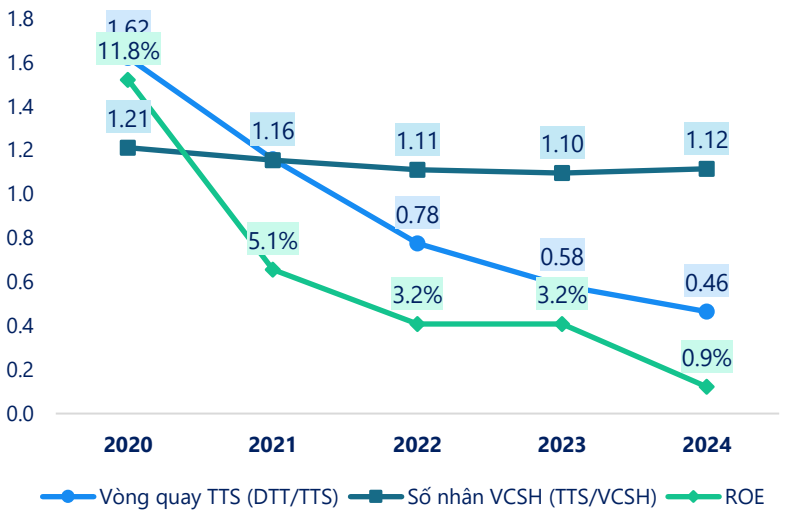


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.73%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

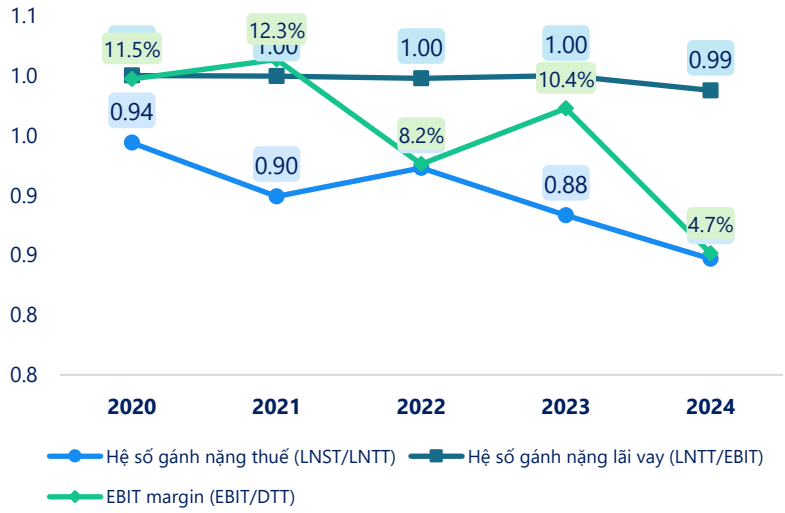
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VLC** ghi nhận doanh thu thuần **2,957** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **117.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.18%** và **giảm 59.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.95%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

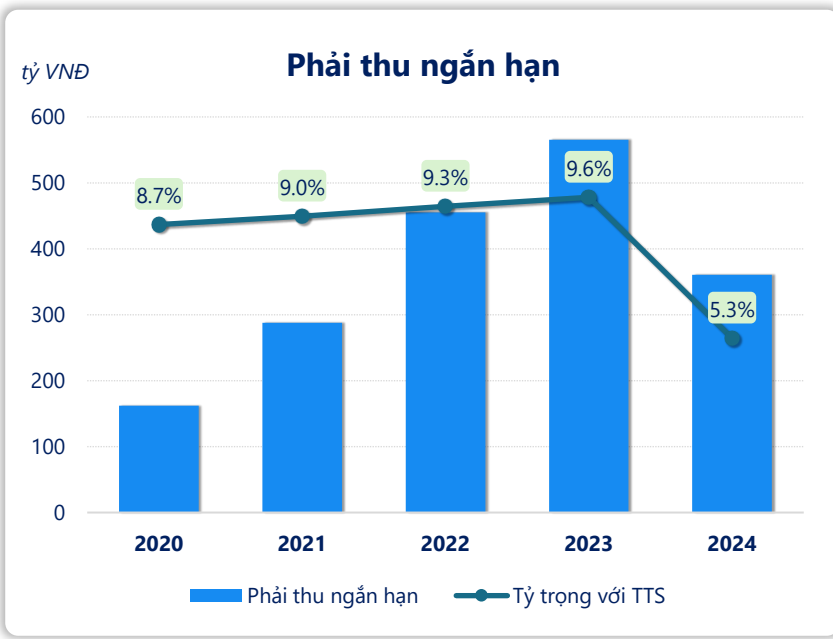
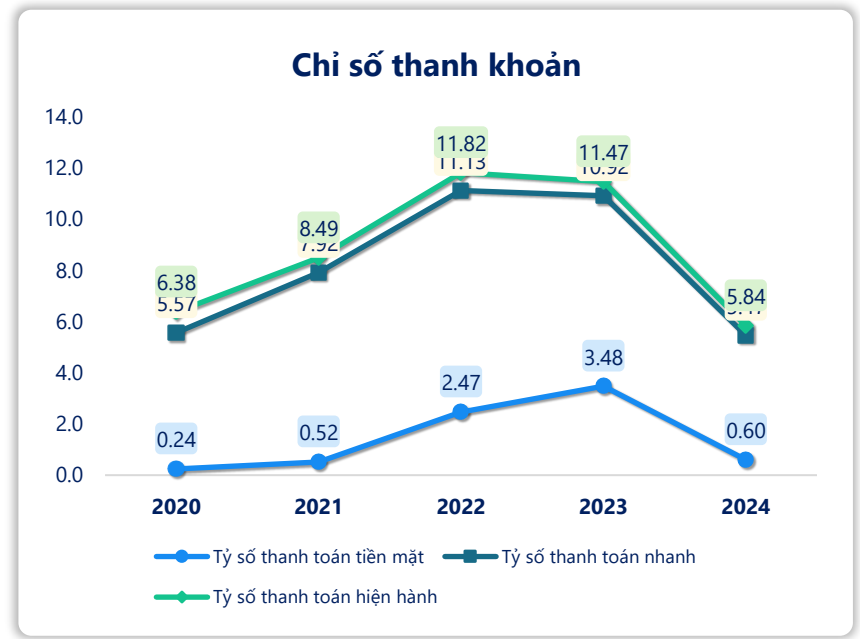
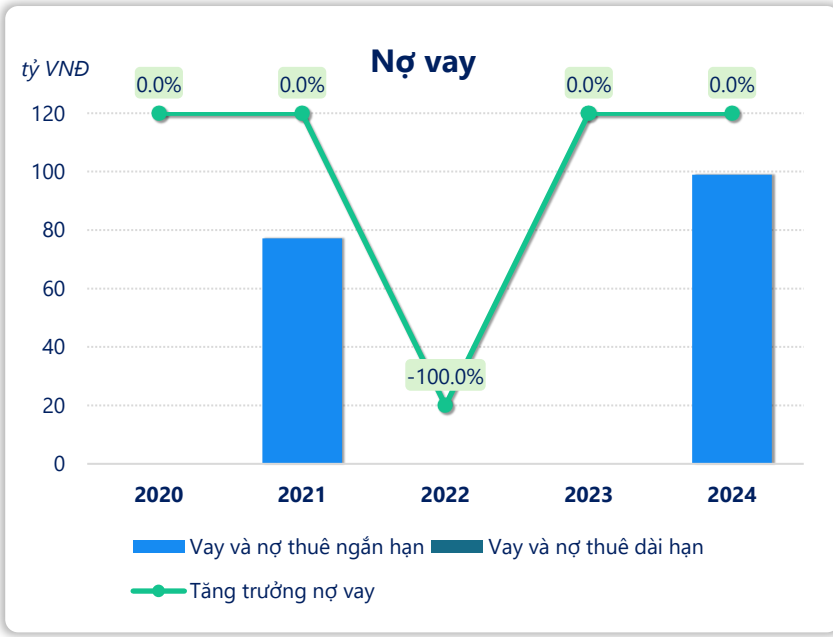
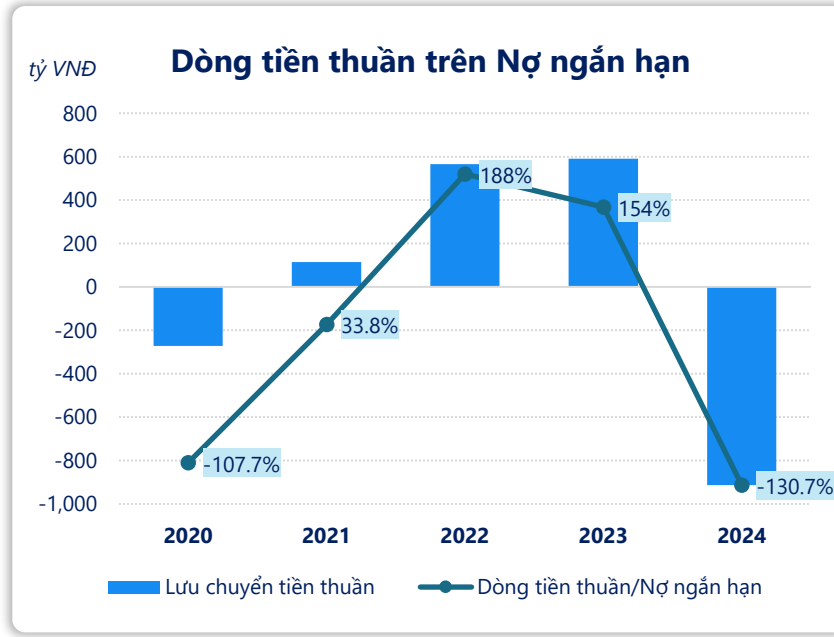
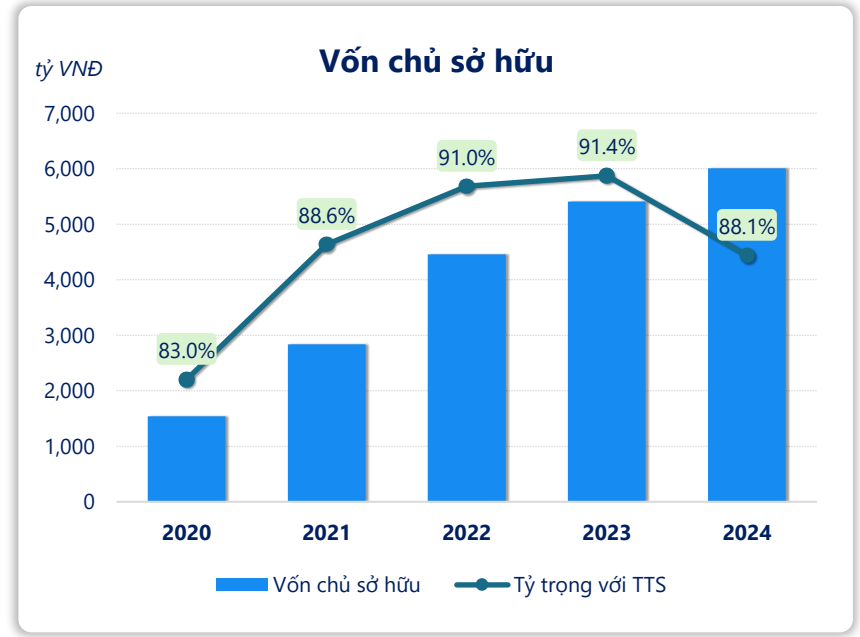
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,834	5,915	15.5%
Tài sản ngắn hạn	4,096	4,396	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	421	1,334	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,989	2,212	35.1%
Phải thu ngắn hạn	379	566	-33.0%
Hàng tồn kho	259	210	23.5%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	74.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	2,738	1,519	80.3%
Phải thu dài hạn	0.64	0.31	105%
Tài sản cố định	1,482	941	57.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	885	240	269%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	181	39.7%
Tài sản dài hạn khác	25.9	18.8	37.9%
Lợi thế thương mại	92.2	138	-33.3%
Nợ phải trả	826	507	62.9%
Nợ ngắn hạn	717	383	87.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	153	107%
Nợ dài hạn	109	124	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn chủ sở hữu	6,008	5,407	11.1%
Vốn điều lệ	2,125	2,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,826	2,928	3,140	3,152	2,957
Giá vốn hàng bán	1,936	2,029	2,177	2,206	2,187
Lợi nhuận gộp	890	900	964	946	770
Doanh thu HĐTC	86.7	125	158	266	210
Chi phí TC	3.32	6.83	5.51	0.95	1.96
Chi phí lãi vay	0	0.16	0.64	0	1.73
LN trong công ty LKLD	-2.46	0.40	-3.27	-13.4	1.08
Chi phí bán hàng	597	595	698	726	680
Chi phí QLDN	39.0	52.2	127	143	155
LN thuần từ HĐKD	335	371	288	329	144
Lợi nhuận khác	-8.90	-11.6	-30.3	-1.89	-5.34
LN trước thuế	326	360	257	327	138
Lợi nhuận sau thuế	308	323	238	289	117
LNST của CĐ cty mẹ	170	112	116	157	54.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	214	199	196	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-440	-1,191	321	-312	-1,672
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.6	1,091	45.7	707	604
Tiền đầu kỳ	334	61.4	178	744	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	-272	115	566	590	-913
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	61.4	176	744	1,334	421